

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2009

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		315,193,564,190	415,870,224,719
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		50,649,373,001	35,113,099,476
1. Tiền	111		50,649,373,001	35,113,099,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,400,000,000	30,720,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,400,000,000	30,720,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		81,677,394,477	112,504,676,513
1. Phải thu khách hàng	131		82,085,909,878	138,547,182,290
2. Trả trước cho người bán	132		340,242,425	196,394,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		113,481,012	124,769,389
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		(862,238,838)	(26,363,669,166)
IV. Hàng tồn kho	140		160,601,184,449	236,423,197,556
1. Hàng tồn kho	141		169,408,088,258	368,868,202,884
2. Dữ phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,806,903,809)	(132,445,005,328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,865,612,263	1,109,251,174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		555,842,011	441,888,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		656,860,580	342,124,175
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	154		651,409,672	271,815,299
4. Tái sản ngắn hạn khác	158		1,500,000	53,423,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		223,051,434,140	244,735,391,446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		216,364,994,445	230,846,851,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221		216,351,464,235	229,395,250,854
- Nguyên giá	222		421,890,148,253	418,204,818,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205,538,684,018)	(188,809,567,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		13,530,210	1,451,600,813
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42,400,000	42,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		42,400,000	42,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,644,039,695	13,846,139,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,302,858,367	4,497,198,568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,341,181,328	9,348,941,211
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		538,244,998,330	660,605,616,165

NGUỒN VỐ N				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		348,833,004,789	462,050,305,339
I. Nợ ngắn hạn	310		331,467,630,141	441,272,765,014
1. Vay & nợ ngắn hạn	311		244,463,873,478	411,025,404,474
2. Phải trả người bán	312		71,030,082,204	9,461,178,989
3. Người mua trả tiền trước	313		8,105,943,211	11,397,921,617
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314		4,332,395,388	3,883,419,548
5. Phải trả công nhân viên	315		1,946,024,282	3,791,911,765
6. Chi phí phải trả	316		1,399,077,905	1,690,854,661

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319		190,233,673	22,073,960
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17,365,374,648	20,777,540,325
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		15,509,794,333	17,316,024,410
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,855,580,315	3,461,515,915
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		189,411,993,541	198,555,310,826
I. Vốn chủ sở hữu	410		189,411,993,541	198,555,310,826
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279,013,770,637	279,013,770,637
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(272,840,000)	(272,840,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,141,803,086	21,141,803,086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(110,470,740,182)	(101,327,422,897)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		538,244,998,330	660,605,616,165

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5

CHENG YU MEI

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2009

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	188,681,397,916	353,832,217,194	327,699,193,721	700,197,683,472
2. Các khoản giảm trừ	02	67,125,102	1,435,061,580	178,048,873	1,617,408,290
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	188,614,272,814	352,397,155,614	327,521,144,848	698,580,275,182
4. Giá vốn hàng bán	11	171,498,068,926	303,922,601,971	290,880,600,782	608,397,021,913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17,116,203,888	48,474,553,643	36,640,544,066	90,183,253,269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11,217,440,256	(280,106,957)	11,941,226,339	5,261,824,514
7. Chi phí tài chính	22	22,769,759,162	30,320,402,688	34,840,859,477	36,971,170,382
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4,872,879,563	6,592,854,680	10,165,072,468	13,041,663,828
8. Chi phí bán hàng	24	4,260,309,559	5,215,380,177	8,143,700,088	10,259,039,094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,045,254,758	6,152,825,083	9,698,539,903	11,480,682,321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(3,741,679,335)	6,505,838,738	(4,101,329,063)	36,734,185,986
11. Thu nhập khác	31	1,103,620,041	1,963,358,891	1,966,203,303	3,803,710,017
12. Chi phí khác	32	212,797	1,866,913,567	431,642	1,867,779,474
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,103,407,244	96,445,324	1,965,771,661	1,935,930,543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(2,638,272,091)	6,602,284,062	(2,135,557,402)	38,670,116,529
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	242,932,114	-	1,677,808,638
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	7,007,759,883	-	7,007,759,883	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(9,646,031,974)	6,359,351,948	(9,143,317,285)	36,992,307,891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

CHENG YU MEI

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Quý II năm 2009)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2009	30/06/2008
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,135,557,402)	38,670,116,529
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
Khấu hao tài sản cố định	02	17,582,304,139	17,698,424,308
Các khoản dự phòng	03	(149,139,531,847)	597,426,100
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(1,577,909,533)	10,487,096,407
Lỗ do thanh lý TSCĐ	05	-	-
Thu nhập lãi	06	(1,808,057,774)	(1,637,073,903)
Chi phí lãi vay	07	10,165,072,468	13,041,663,828
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(126,913,679,949)	78,857,653,269
(Tăng) các khoản phải thu	09	55,951,945,648	12,989,631,705
(Tăng) hàng tồn kho	10	199,460,114,626	15,379,840,420
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11	55,197,939,055	(7,491,180,354)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(658,847,282)	(1,105,555,683)
Đã trả chi phí lãi vay	13	(10,217,393,475)	(11,883,925,496)
Đã nộp thuế TNDN	14	(379,594,373)	-
Thu nhập khác từ hoạt động KD	15	-	-
Chi phí khác từ hoạt động KD	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	172,440,484,250	86,746,463,861
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(2,247,259,434)	(7,351,169,758)
2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22	-	-
3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu	23	-	-
4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá	24	-	-
5 Thu nhập lãi tiền gửi	25	1,808,057,774	1,637,073,903
6 Tiền gửi có kỳ hạn	26	10,320,000,000	(73,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,880,798,340	(79,214,095,855)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1 Phát hành cổ phiếu ,nhận vốn chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	-	-
3 Tiền vay ngắn , dài hạn nhận được	33	213,563,045,736	560,479,947,979
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(380,348,054,801)	(571,527,239,446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(166,785,009,065)	(11,047,291,467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15,536,273,525	(3,514,923,461)
Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ	60	35,113,099,476	38,983,489,642
Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ	70	50,649,373,001	35,468,566,181

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CHENG YU MEI

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý II năm 2009)

Đơn vị tính : đồng

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	315,193,564,190	415,870,224,719
1	Tiền & các khoản tương đương với tiền	50,649,373,001	35,113,099,476
2	Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,400,000,000	30,720,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	81,677,394,477	112,504,676,513
4	Hàng tồn kho	160,601,184,449	236,423,197,556
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,865,612,263	1,109,251,174
II	Tài sản dài hạn	223,051,434,140	244,735,391,446
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố Định	216,364,994,445	230,846,851,667
	- Tài sản cố định hữu hình	216,351,464,235	229,395,250,854
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13,530,210	1,451,600,813
3	Bất Động sản Đầu tư	-	-
4	Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	42,400,000	42,400,000
5	Tài sản dài hạn khác	6,644,039,695	13,846,139,779
III	Tổng tài sản	538,244,998,330	660,605,616,165
IV	Nợ phải trả	348,833,004,789	462,050,305,339
1	Nợ ngắn hạn	331,467,630,141	441,272,765,014
2	Nợ dài hạn	17,365,374,648	20,777,540,325
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	189,411,993,541	198,555,310,826
1	Vốn chủ sở hữu	189,411,993,541	198,555,310,826
	- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	279,013,770,637	279,013,770,637
	- Thặng dư vốn cổ phiếu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(272,840,000)	(272,840,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	21,141,803,086	21,141,803,086
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(110,470,740,182)	(101,327,422,897)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí &quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	538,244,998,330	660,605,616,165

- -

II.A . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	188,681,397,916	327,699,193,721
2	Các khoản giảm trừ	67,125,102	178,048,873
3	Doanh thu thuần về bán hàng & dịch vụ	188,614,272,814	327,521,144,848
4	Giá vốn hàng bán	171,498,068,926	290,880,600,782
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & dịch vụ	17,116,203,888	36,640,544,066
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,217,440,256	11,941,226,339
7	Chi phí tài chính	22,769,759,162	34,840,859,477
8	Chi phí bán hàng	4,260,309,559	8,143,700,088
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,045,254,758	9,698,539,903
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3,741,679,335)	(4,101,329,063)
11	Thu nhập khác	1,103,620,041	1,966,203,303
12	Chi phí khác	212,797	431,642
13	Lợi nhuận khác	1,103,407,244	1,965,771,661
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,638,272,091)	(2,135,557,402)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7,007,759,883	7,007,759,883
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9,646,031,974)	(9,143,317,285)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

CHENG YU MEI

WANG YEN HUANG